CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2
SỐ: 217 /DPTU2

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ 2 NĂM 2019

Bảng cân đối kế toán	Mẫu số: B01-DN
Kết quả kinh doanh	Mẫu số: B02-DN
Lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số: B03-DN
Thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số: B09-DN

Nơi nhận báo cáo:……

CTCP Dược phẩm Trung Ương 2 Biểu số :LCTT-TT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 Năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	6	36,937,937,467	41,338,886,334
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(30,182,351,972)	(34,625,905,101)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(3,682,554,935)	(4,055,354,273)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		(4,903,003,283)	(5,226,411,483)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		11,805,927,644	15,826,148,213
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(7,903,191,408)	(13,244,187,660)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**2,072,763,513**	**13,176,030**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		

2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21		
3. Tiền thu từ đi vay	33		1,500,000,000	1,668,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2,744,225,000)	(3,676,000,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(1,244,225,000)**	**(2,008,000,000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**828,538,513**	**(1,994,823,970)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		796,966,073	2,847,937,795
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	29	**1,625,504,586**	**853,113,825**

Hà Nội, ngày 19 tháng 7 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2

TỔNG GIÁM ĐỐC
DS. Lê Tiến Dũng

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2019

I. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

	1/1/2019 VND	31/3/2019 VND
Tiền mặt tại quỹ	**262,079,517**	**553,328,779**
Tiền gửi ngân hàng	**1,653,731,378**	**1,072,175,807**
VND	1,386,976,012	1,037,623,765
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	*2,829,511*	*2,832,319*
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- CN HBT	*230,252,023*	*7,647,781*
Ngân hàng TMCP Đại dương - CN Thăng long	*1,850,837*	*1,855,537*
Ngân ng TMCP Quân Đội	-	-
Ngân hàng TMCP Đại Dương- CN HN	*12,070,125*	*12,100,125*
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Ba Đình	*1,045,289*	*607,290*
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển VN- CN Hà Thành	*1,138,928,227*	*1,012,580,713*
Ngân hàng Việt nam thịnh vượng	-	-
USD	266,755,366	34,552,042
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	*31,789,348*	*31,789,348*
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển VN- CN Hà Thành	*234,966,018*	*2,762,694*
Các khoản tương đương tiền		
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng TMCP Đầu tư và PT Việt Nam - CN Hà Thành		-
Tổng cộng	**1,915,810,895**	**1,625,504,586**

2. Đầu tư ngắn hạn

	1/1/2019 VND	31/3/2019 VND
	-	-
Tổng cộng	-	-

3. Các khoản phải thu

	1/1/2019 VND	31/3/2019 VND
Phải thu của khách hàng	**22,105,199,975**	**22,041,441,412**
Nhà thuốc tư nhân Vinh Quang (DN185)	3,286,843,148	2,766,497,448
Công ty CP dược phẩm TƯ Codupha (DN156)	2,945,458,823	951,739,034
Công ty CP dược RIO (DN676)	3,655,855,266	86,205,000
Đối tượng khác	12,217,042,738	18,236,999,930
Phải thu khác		
Liên danh Công ty hợp tác KTKTQT Văn Sơn - INFISCO	542,687,874	542,687,874
Công ty CP đầu tư phát triển Bình An	48,952,457,207	48,952,457,207
Công ty TNHH phát triển Việt Hiền	-	-
CN Công ty TNHH sản xuất Nhật Minh tại HN	72,240,000,000	72,240,000,000
Các đối tượng khác	4,693,532,734	4,571,582,734

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2019

Tạm ứng	677,426,759	974,014,759
Ký quỹ	2,176,154,774	1,717,902,841
Tổng cộng	**129,282,259,348**	**128,998,645,415**

4. Hàng tồn kho

	1/1/2019 VND	31/3/2019 VND
Nguyên liệu, vật liệu	22,508,437,760	24,494,692,782
Công cụ, dụng cụ	40,715,736	58,937,361
Chi phí SXKD dở dang	11,202,025,311	15,964,682,316
Thành phẩm	8,955,578,857	7,326,837,173
Hàng hóa		
Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho	**42,706,757,664**	**47,845,149,632**

5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	1/1/2019 VND	31/3/2019 VND
Công trình tại Vĩnh Tuy	76,805,661	76,805,661
Mua sắm TSCĐ	-	-
Dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất dược phẩm đạt tiêu chuẩn GMP-WHO"	159,877,743,835	159,877,743,835
Dự án cao xoa	1,835,035,444	1,835,035,444
Tổng cộng	**161,789,584,940**	**161,789,584,940**

6. Các khoản đầu tư tài chính

	31/3/2019		1/1/2019	
	Số lượng (cổ phần)	Giá trị (VND)	Số lượng (cổ phần)	Giá trị (VND)
Đầu tư				
Công ty CP đầu tư phát triển Bình an		93,960,000,000		93,960,000,000
Tổng cộng	-	**93,960,000,000**	-	**93,960,000,000**

7. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	1/1/2019 VND	31/3/2019 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2019

8. Vay và nợ ngắn hạn

	1/1/2019	31/3/2019
	VND	VND
Vay ngắn hạn - VND	***17,169,695,950***	***17,175,470,950***
Vay ngắn hạn Huy động vốn	12,369,695,950	14,875,470,950
Nợ dài hạn đến hạn trả	***4,800,000,000***	***2,300,000,000***
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - PGD 1 (iii)	*4,800,000,000*	*2,300,000,000*
Tổng cộng	**17,169,695,950**	**17,175,470,950**

9. Phải trả người lao động

	1/1/2019	31/3/2019
	VND	VND
Lương CBCNV	2,157,841,548	1,280,805,601
Tổng cộng	**2,157,841,548**	**1,280,805,601**

10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	1/1/2019	31/3/2019
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	760,956,299	680,766,314
Bảo hiểm xã hội	80,251,799	63,112,333
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Bảo hiểm y tế	-	-
Phải trả về cổ phần hóa	-	-
Phải trả khác	**21,685,422,494**	**24,620,572,494**
Tổng công dược VN	*5,317,927,164*	*5,317,927,164*
NH phát triển VN (lãi chậm trả)	-	-
Công ty TNHH phát triển Việt Hiền	-	-
Các đối tượng khác	*16,367,495,330*	*19,302,645,330*
	0	***0***
Tổng cộng	**22,526,630,592**	**25,364,451,141**

11. Phải trả dài hạn khác

	1/1/2019	31/3/2019
	VND	VND
	-	-
Tổng Công ty Dược Việt Nam		
NH Phát triển Việt Nam		
Công ty CP đầu tư phát triển Bình An	93,960,000,000	93,960,000,000
Tổng cộng	**93,960,000,000**	**93,960,000,000**

12. Vay và nợ dài hạn

1/1/2019	31/3/2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2019

	VND	VND
Vay dài hạn - VND	**97,115,578,312**	**97,115,578,312**
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (i)	97,115,578,312	97,115,578,312
Tổng cộng	**97,115,578,312**	**97,115,578,312**

13. *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

	1/1/2019 VND	31/3/2019 VND
Tổng Công ty Dược Việt Nam	13,566,500,000	13,566,500,000
Công ty CP đầu tư tài chính Đất Việt	24,748,000,000	24,748,000,000
Công ty CP xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ Sài Gòn	150,000,000,000	150,000,000,000
Các cổ đông khác	11,685,500,000	11,685,500,000
Tổng cộng	**200,000,000,000**	**200,000,000,000**

II. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018 VND	6 tháng- 2019 VND
Doanh thu bán hàng hóa		
Doanh thu bán thành phẩm	151,102,542,483	71,401,342,098
Doanh thu cung cấp dịch vụ		-
Tổng cộng	**151,102,542,483**	**71,401,342,098**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2018 VND	6 tháng- 2019 VND
Chiết khấu thương mại	1,416,714,988	329,995,673
Tổng cộng	**1,416,714,988**	**329,995,673**

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018 VND	6 tháng- 2019 VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa	-	-
Doanh thu thuần bán thành phẩm	149,685,827,495	71,071,346,425
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	-	-
Tổng cộng	**149,685,827,495**	**71,071,346,425**

4. Giá vốn hàng bán

	Năm 2018	6 tháng- 2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2019

	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa		
Giá vốn thành phẩm	135,472,234,983	64,927,992,497
Tổng cộng	**135,472,234,983**	**64,927,992,497**

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018 VND	6 tháng- 2019 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	6,556,023	1,516,841
Cổ tức được chia		
Lãi chậm trả		
Chênh lệch tỷ giá	21,521,226	5,227,500
Lãi bán cổ phiếu		
Tổng cộng	**28,077,249**	**6,744,341**

6. Chi phí tài chính

	Năm 2018 VND	6 tháng- 2019 VND
Chi phí lãi vay	10,937,865,619	5,073,135,375
Chi phí tài chính khác	284,694,390	19,928,997
Tổng cộng	**11,222,560,009**	**5,093,064,372**

III. Những thông tin khác

1. Các thông tin khác

1.1 Trả trước cho người bán

	1/1/2019 VND	31/3/2019 VND
Công ty CP tư vấn thiết kế và dịch vụ đầu tư (INFISCO)	1,000,000,000	1,000,000,000
Công ty CP nhựa Trường thịnh	27,000,000	27,000,000
Công ty TNHH MTV TMDV Tân Thuận thiên	40,642,755	40,642,755
Công ty TNHH chế tạo máy Hoàng anh		
Công ty CP 389 VN		
Đối tượng khác	239,891,619	863,227,379
Tổng cộng	**1,307,534,374**	**1,930,870,134**

1.2 Các khoản phải thu khác

	1/1/2019 VND	31/3/2019 VND
Tạm ứng	**677,426,759**	**974,014,759**
Vũ Thu Hằng	41,302,000	41,302,000
Phạm Thị Nguyệt	35,000,000	35,000,000

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2019

Đinh Liên Anh	70,000,000	70,000,000
Hoàng Văn Hùng	27,000,000	27,000,000
Hoàng Văn Hùng	20,000,000	20,000,000
Đối tượng khác	484,124,759	780,712,759
Tổng cộng	**677,426,759**	**974,014,759**

1.3 Phải trả người bán

	1/1/2019	31/3/2019
	VND	VND
Công ty hợp tác kinh tế kỹ thuật quốc tế Vân Sơn(DN226)	12,527,272,327	12,527,272,327
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức(DN226)	3,595,234,920	3,595,234,920
Công ty cổ phần Hoá Dược Việt Nam (DN194)	5,326,424,000	5,210,035,000
Công Ty PHIL-INTERNATIONAL CO,LTD (DN416)	555,832,000	555,832,000
Công ty TNHH SX Bao bì và TM Đức thành (DN151)	844,167,720	670,176,427
Công ty CP bao bì và in Nông nghiệp (DN257)	527,090,994	264,833,140
CN Công ty cổ phần Dược phẩm Cửu Long	-	-
Công ty CP thủy tinh Hưng phú (DN024)	1,857,445,865	2,283,263,645
Các đối tượng khác	29,861,761,375	30,885,527,220
Tổng cộng	**55,095,229,201**	**55,992,174,679**

1.4 Người mua trả tiền trước

	1/1/2019	31/3/2019
	VND	VND
Q 419 Hapu	576,317,249	829,668,640
Công ty CP dược phẩm Green	733,199,999	488,845,868
Công ty CP dược API	-	-
Công ty CP DP& TBYT Đông Nam Á	141,831,927	19,588,739
Đối tượng khác	7,971,559,283	14,336,969,366
Tổng cộng	**9,422,908,458**	**15,675,072,613**

Hà nội ngày 14 tháng 11 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đinh Thị Minh Hương	Nguyễn Thị Diệu Thúy	Lê Tiến Dũng

CTCP Dược phẩm Trung Ương 2

Biểu số :KQKD

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 Năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này Năm nay	Kỳ này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	**36,812,342,622**	**39,165,769,406**	**71,401,342,098**	**66,460,006,844**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		123,521,255	260,724,764	329,995,673	592,345,658
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		36,688,821,367	38,905,044,642	71,071,346,425	65,867,661,186
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	33,755,847,547	38,489,796,834	64,927,992,497	61,091,006,310
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		**2,932,973,820**	**415,247,808**	**6,143,353,928**	**4,776,654,876**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	2,390,970	1,991,340	6,744,341	5,047,106
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	2,731,611,283	2,798,552,983	5,093,064,372	5,247,893,539
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,718,151,283	2,785,839,483	5,073,135,375	5,214,097,081
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		892,399,955	1,102,302,667	1,855,520,257	2,284,917,291
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2,580,444,912	2,498,829,106	4,792,208,049	5,028,652,691
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(25+26)}	30		**(3,269,091,360)**	**(5,982,445,608)**	**(5,590,694,409)**	**(7,779,761,539)**
12. Thu nhập khác	31		414,386,500	327,303,250	559,496,500	448,821,789
13. Chi phí khác	32		205,643,230	159,568,626	732,799,395	235,002,951
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		208,743,270	167,734,624	(173,302,895)	213,818,838
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		**(3,060,348,090)**	**(5,814,710,984)**	**(5,763,997,304)**	**(7,565,942,701)**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30				
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 – 51 - 52)	60		**(3,060,348,090)**	**(5,814,710,984)**	**(5,763,997,304)**	**(7,565,942,701)**

19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Hà Nội, ngày 19 tháng 7 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2

TỔNG GIÁM ĐỐC

DS. Lê Tiến Dũng

CTCP Dược phẩm Trung Ương 2		Biểu số :BCDKT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 Năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**131,520,083,974**	**125,951,483,467**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,625,504,586	1,915,810,895
1. Tiền	111	V.01	1,625,504,586	1,915,810,895
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		76,364,710,298	76,088,744,034
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		22,041,441,412	22,105,199,975
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,930,870,134	1,307,531,374
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	56,758,645,415	57,042,259,348
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(4,366,246,663)	(4,366,246,663)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		47,845,149,632	42,706,757,664
1. Hàng tồn kho	141	V.04	47,845,149,632	42,706,757,664
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5,684,719,458	5,240,170,874
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		848,044,836	820,002,783
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,733,261,897	4,420,168,091
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	103,412,725	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**414,470,585,884**	**417,694,896,172**
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		72,240,000,000	72,240,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	72,240,000,000	72,240,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		71,598,156,203	74,195,373,167
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	71,589,654,079	74,175,682,741
- Nguyên giá	222		119,781,174,703	119,781,174,703
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(48,191,520,624)	(45,605,491,962)

2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	8,502,124	19,690,426
- Nguyên giá	228		810,751,750	810,751,750
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(802,249,626)	(791,061,324)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		161,789,584,940	161,789,584,940
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		161,789,584,940	161,789,584,940
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		93,960,000,000	93,960,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	93,960,000,000	93,960,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		14,882,844,741	15,509,938,065
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	14,882,844,741	15,509,938,065
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5.Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**545,990,669,858**	**543,646,379,639**
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**364,548,030,302**	**355,796,307,946**
I. Nợ ngắn hạn	310		173,472,451,990	164,720,729,634
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		55,992,174,679	55,095,229,201
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		15,675,072,613	9,422,908,458
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	53,982,151,930	54,421,768,809
4. Phải trả người lao động	314		1,280,805,601	2,157,841,548
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	3,717,271,302	3,641,601,302
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	25,364,451,141	22,526,630,592
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		17,175,470,950	17,169,695,950
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		285,053,774	285,053,774
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		191,075,578,312	191,075,578,312
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.19		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		93,960,000,000	93,960,000,000

8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	97,115,578,312	97,115,578,312
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**181,442,639,556**	**187,850,071,693**
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	181,267,349,556	187,674,781,693
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4,902,500,000	4,902,500,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3,267,017,189	3,267,017,189
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		249,948,734	249,948,734
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(27,152,116,367)	(20,744,684,230)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(20,744,684,230)	(7,443,367,205)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(6,407,432,137)	(13,301,317,025)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		175,290,000	175,290,000
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	175,290,000	175,290,000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	**440**		**545,990,669,858**	**543,646,379,639**

Hà Nội, ngày 19 tháng 7 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2

TỔNG GIÁM ĐỐC

DS. Lê Tiến Dũng